

VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN
DỰ ÁN CHUYỂN ĐỔI NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG - VNSAT

BÁO CÁO

**THỰC TRẠNG CANH TÁC CÀ PHÊ BỀN
VỮNG TẠI TỈNH LÂM ĐỒNG**

Hà Nội, 2018

Mục lục

I. GIỚI THIỆU CHUNG	3
1.1. Lý do nghiên cứu	3
1.2. Mục tiêu	5
1.2.1. Mục tiêu chung.....	5
1.2.2. Mục tiêu cụ thể.....	5
1.3. Phương pháp thực hiện	6
1.3.1. Phương pháp thu thập thông tin	6
1.3.2. Phương pháp phân tích.....	6
1.3.3. Địa bàn nghiên cứu.....	6
1.3.4. Phương pháp nghiên cứu	6
1.4. Nội dung nghiên cứu	7
II. THỰC TRẠNG SẢN XUẤT KINH DOANH CÀ PHÊ THEO TIÊU CHUẨN AN TOÀN BỀN VỮNG TẠI LÂM ĐỒNG	8
2.1. Sản xuất	8
2.1.1. Tình hình sản xuất chung	8
2.1.2. Thực trạng sản xuất cà phê tại Lâm Đồng.....	9
2.1.3 Các tiêu chuẩn ATBV áp dụng chính tại Lâm Đồng.....	12
2.1.4. Tình hình áp dụng các tiêu chuẩn ATBV trong sản xuất cà phê địa bàn khảo sát	14
2.1.4. Những khó khăn và lợi ích khi áp dụng các tiêu chuẩn ATBV trong sản xuất cà phê tỉnh Lâm Đồng.....	16
3.1.5. Chi phí và hiệu quả sản xuất khi áp dụng các tiêu chuẩn ATBV.....	19
2.2. Kinh doanh tiêu thụ cà phê sản xuất theo tiêu chuẩn ATBV.....	20
2.2.1. Thực trạng liên kết, tiêu thụ cà phê sản xuất theo tiêu chuẩn ATBV của nông dân/ HTX	20
2.2.2. Những thuận lợi và khó khăn trong kinh doanh cà phê sản xuất theo tiêu chuẩn ATBV tại tỉnh Lâm Đồng	24
III. TIỀM NĂNG THỊ TRƯỜNG CỦA CÀ PHÊ THEO TIÊU CHUẨN AN TOÀN BỀN VỮNG	25
3.1. Nhận định về tiềm năng thị trường của cà phê sản xuất theo tiêu chuẩn ATBV.....	25
3.2. Đề xuất chính sách hỗ trợ thúc đẩy sản xuất kinh doanh cà phê ATBV	26
IV. KẾT LUẬN.....	27
Tài liệu tham khảo	29

Danh mục hình

Hình 1: Diện tích và sản lượng cà phê Việt Nam.....	8
Hình 2: Quy mô diện tích của hộ trồng cà phê tại địa bàn khảo sát (%)	11
Hình 3: Tỷ lệ làm hợp đồng giao dịch cà phê tại địa bàn khảo sát (%).....	12
Hình 4: Tỷ lệ áp dụng tiêu chuẩn canh tác bền vững tại Lâm Hà và Đức Trọng.	16
Hình 5: Tỷ lệ làm hợp đồng khi sản xuất và tiêu thụ cà phê tại Lâm Hà và Đức Trọng	22
Hình 6: Giá bán cà phê canh tác theo tiêu chuẩn ATBV so với lúa thường.....	23

Danh mục bảng

Bảng 1: Đánh giá của nông dân trồng cà phê về lợi ích khi áp dụng tiêu chuẩn canh tác ATBV.....	17
Bảng 2: Đánh giá của nông dân trồng cà phê về khó khăn khi áp dụng tiêu chuẩn canh tác an toàn và bền vững	18
Bảng 3: Chi phí sản xuất trung bình trên diện tích 1 ha cà phê trong niên vụ 2017-2018.....	20

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1.1. Lý do nghiên cứu

Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp Bền vững tại Việt Nam (VnSAT) là dự án vốn vay Ngân hàng Thế giới với tổng số vốn là 301 triệu USD, bao gồm 237, 2 triệu USD vốn vay từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA); 28,8 triệu USD vốn đối ứng Chính phủ và 35 triệu USD vốn tư nhân (do Nông dân và Doanh nghiệp tham gia dự án đóng góp).

Dự án được thực hiện trong thời gian 5 năm từ 2015 đến 2020 trên địa bàn của 13 tỉnh gồm: 5 tỉnh vùng Tây Nguyên là Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng và 8 tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long là An Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng và Tiền Giang.

Mục tiêu của dự án là góp phần triển khai thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp thông qua tăng cường năng lực thể chế của ngành; đổi mới phương thức canh tác bền vững và nâng cao chuỗi giá trị cho hai ngành hàng lúa gạo và cà phê ở hai vùng sản xuất hàng hóa chủ lực của Việt Nam là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và Tây Nguyên.

Xét riêng đối với ngành cà phê, đây là một trong những ngành hàng nông sản quan trọng hàng đầu của Việt Nam. Xuất khẩu cà phê năm 2017 đạt 1,57 triệu tấn với kim ngạch 3,5 tỷ USD, giảm 12% về khối lượng và tăng 4,97% về giá trị so với năm 2016, chiếm 1,63% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, chiếm 8,53% kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản (NLTS)¹. So với năm 2016, sản lượng cà phê xuất khẩu trong năm 2017 đã giảm khá mạnh, nhưng giá trị thu về tăng lên đáng kể so với cùng kỳ là do giá xuất khẩu bình quân năm 2017 đã tăng trên 20% so với 2016.

Việt Nam đã xuất khẩu cà phê tới 140 nước và vùng lãnh thổ và sản phẩm cà phê đều được các thị trường chấp nhận. Mặc dù giá cà phê xuất khẩu của Việt Nam dựa theo giá tham chiếu tại các sàn London và New York, song luôn bị tính trừ lùi khoảng 100 USD/tấn, là số tiền trừ vào giá của người bán do vấn đề về chất lượng và thương hiệu. Đây là thiệt thòi của ngành cà phê Việt Nam khi tham gia chuỗi giá trị toàn cầu mà không đầy mạnh được chất lượng sản phẩm.

¹ Theo số liệu tính toán từ báo cáo chính thức về khối lượng xuất khẩu của TCHQ 2016-2017

Trong những năm gần đây, các công ty nước ngoài đẩy mạnh đầu tư các nhà máy chế biến cà phê tại Việt Nam tận dụng các lợi thế: vùng nguyên liệu cà phê Việt Nam rất phong phú, từ đó có thể tận dụng nguồn nguyên liệu sẵn có và cà phê từ Việt Nam xuất đi được ưu đãi về thuế. Các doanh nghiệp nước ngoài thu mua cà phê giúp đầu ra cà phê của nông dân thêm ổn định, song đi kèm là tiêu chuẩn cao hơn về tiêu chuẩn kỹ thuật, đòi hỏi người dân ứng dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác bền vững một cách hiệu quả.

Tổng diện tích trồng cây cà phê trong nước hiện đã vượt xa so với quy hoạch. Theo quy hoạch của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đến năm 2020, 4 tỉnh Tây Nguyên gồm: Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đắk Nông, Gia Lai được xác định là vùng trọng điểm cà phê của cả nước ổn định diện tích khoảng 447.000 ha, trong đó, Đắk Lắk có 170.000 ha, Lâm Đồng 135.000 ha, Gia Lai 73.000 ha, Đắk Nông 69.000 ha. Song theo số liệu của Cục Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) cho thấy, các tỉnh Tây Nguyên hiện có 597.363 ha cà phê, chiếm gần 90% diện tích cà phê của cả nước; trong đó, Đắk Lắk có 204.808 ha, Lâm Đồng 158.624 ha. Đặc biệt, tỉnh Đắk Nông vượt gần gấp đôi diện tích với 135.450 ha.²

Hiện nay, diện tích cà phê robusta của nước ta chiếm gần 94% trong tổng diện tích cà phê cả nước, tổng số 665 nghìn ha; trong đó nhiều diện tích đã già cỗi cho năng suất và chất lượng kém. Diện tích cà phê arabica chỉ khoảng 6% (khoảng 40 nghìn ha), chủ yếu vẫn là giống cũ, chất lượng và sản lượng không được như kỳ vọng. Việc tái canh cây cà phê ở các địa phương hiện nay diễn ra chậm. Trong khi công nghệ sơ chế cũng như chế biến cà phê còn lạc hậu, làm ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng của sản phẩm.

Đến nay, các tỉnh Tây Nguyên đã trồng tái canh, ghép cải tạo được trên 108.800 ha, trong đó, tỉnh Lâm Đồng có diện tích trồng tái canh và ghép cải tạo cao nhất 54.330 ha, tăng 19% so với kế hoạch đến năm 2020. Các địa phương khác đạt thấp hơn, như: Gia Lai 14.000 ha, đạt 79% kế hoạch đến năm 2020; Đắk Nông 15.100 ha, đạt 62%; Dak Lak 17.298 ha, đạt 58%... Những diện tích cà phê được tái canh chủ yếu trồng bằng các giống mới, đã từng bước phát huy tiềm năng về năng suất và chất lượng cà

² Vietnambiz - Báo cáo thị trường cà phê quý III – 2018

phê nhân, nhất là trong điều kiện biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, còn nhiều hộ nông dân còn e ngại với chương trình tái canh cây cà phê dù có nhiều ưu đãi, bởi khi nhổ bỏ cây cà phê trong vòng 2 - 3 năm người dân không có thu hoạch. Bên cạnh đó là các vấn đề về giống cây, kỹ thuật tái canh để hạn chế tối đa dịch bệnh. Một số nông hộ không muốn trồng tái canh cà phê ngay mà có khuynh hướng trồng xen các loại cây ăn quả lâu năm được thị trường ưa chuộng trong vườn cà phê như bơ, sầu riêng do giá đang ở mức cao.

Về phía ngân hàng, Agribank đã và đang nỗ lực triển khai nhiều giải pháp đồng bộ giúp người nông dân thực hiện thành công công cuộc tái canh cây cà phê, nhằm nâng cao chất lượng và năng suất cà phê, giúp ổn định kinh tế, nâng cao đời sống.

Đứng trước thực trạng trên, các tỉnh Tây Nguyên tích cực thực hiện các chương trình tập huấn kỹ thuật canh tác bền vững, đảm bảo an toàn thực phẩm cho nông dân trồng cà phê. Trong khuôn khổ dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững VNSat từ năm 2015, các chương trình tập huấn này cũng được triển khai áp dụng nhằm mục tiêu hình thành các vùng nguyên liệu có chất lượng cao và đảm bảo các tiêu chuẩn an toàn, bền vững. Để đánh giá tình hình thực hiện, những thuận lợi và khó khăn trong việc sản xuất lúa theo các tiêu chuẩn an toàn, bền vững, hoạt động “Đánh giá thực trạng sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn an toàn bền vững tại Lâm Đồng” được thực hiện.

Các tiêu chuẩn quy trình tác lúa an toàn bền vững trong phạm vi điều tra nghiên cứu của báo cáo này bao gồm:

1. Tiêu chuẩn 4C
2. Tiêu chuẩn Organic – Hữu cơ
3. Tiêu chuẩn VietGAP
4. Tiêu chuẩn UTZ Certified

1.2. Mục tiêu

1.2.1. Mục tiêu chung

Đánh giá thuận lợi, khó khăn và triển vọng sản xuất kinh doanh cà phê theo các tiêu chuẩn an toàn, bền vững tại tỉnh Lâm Đồng.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

Đánh giá thực trạng sản xuất kinh doanh cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững.

Đánh giá những thuận lợi, khó khăn trong quá trình sản xuất, kinh doanh cà phê an toàn, bền vững.

Nhận định về tiềm năng thúc đẩy sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn an toàn bền vững trong thời gian tới.

1.3. Phương pháp thực hiện

1.3.1. Phương pháp thu thập thông tin

(i) Thu thập thông tin, dữ liệu thứ cấp: Các dữ liệu, thông tin thứ cấp được thu thập, phân tích để đưa ra tổng quan tình hình sản xuất và kinh doanh cà phê trên địa bàn theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững.

(ii) Phỏng vấn trực tiếp bằng bảng hỏi: Phỏng vấn chuyên sâu, trực tiếp các tác nhân trực tiếp tham gia sản xuất và kinh doanh cà phê theo các tiêu chuẩn an toàn, bền vững, bao gồm: Doanh nghiệp thu mua chế biến, HTX sản xuất, và nông dân trồng cà phê.

(iii) Tham vấn chuyên gia: Phỏng vấn, lấy ý kiến một số chuyên gia, cán bộ chuyên môn trong ngành cà phê tại địa bàn khảo sát.

1.3.2. Phương pháp phân tích

Phân tích số liệu thống kê: Sử dụng những số liệu thống kê sẵn có kết hợp với số liệu điều tra thực địa để phân tích, đánh giá thực trạng sản xuất, kinh doanh cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững trong ngành hàng cà phê.

1.3.3. Địa bàn nghiên cứu

Để nghiên cứu chi tiết về tình hình canh tác, sản xuất kinh doanh theo các tiêu chuẩn an toàn, bền vững, nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát thực địa tại Lâm Đồng – một trong những tỉnh có diện tích, sản lượng cà phê lớn nhất vùng Tây Nguyên. Lâm Đồng cũng là địa phương đi đầu trong việc thúc đẩy canh tác cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững và thúc đẩy liên kết tiêu thụ các sản phẩm cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững. 2 huyện thuộc địa bàn điều tra bao gồm huyện Đức Trọng và Lâm Hà, là những huyện tiêu biểu mang tính đại diện cho toàn tỉnh.

1.3.4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu tại bàn: Dựa trên các tài liệu, các báo cáo, các nghiên cứu đã thực hiện trong và ngoài nước, nghiên cứu tiến hành tổng quan và kế thừa các kết quả nghiên cứu để đưa ra cái nhìn tổng quan về thực trạng sản xuất, kinh doanh cà phê Việt Nam.

Phương pháp phỏng vấn chuyên gia: Trao đổi trực tiếp với các chuyên gia, cán bộ địa phương để khai thác thông tin, tư liệu, ý kiến của các chuyên gia về các vấn đề trong sản xuất và kinh doanh cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững Việt Nam và tại địa phương.

Phương pháp điều tra chọn mẫu và phỏng vấn sâu: Phỏng vấn trực tiếp bằng bảng hỏi đối với các đối tượng tham gia canh tác, sản xuất kinh doanh cà phê tại Lâm Đồng, bao gồm: 100 nông dân, 7 hợp tác xã (HTX), và 11 doanh nghiệp.

1.4. Nội dung nghiên cứu

Nghiên cứu tìm hiểu thực trạng áp dụng tiêu chuẩn an toàn, bền vững tại địa phương và tìm hiểu những thuận lợi khó khăn trong việc sản xuất và kinh doanh và tiêu thụ cà phê sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn bền vững. Cụ thể:

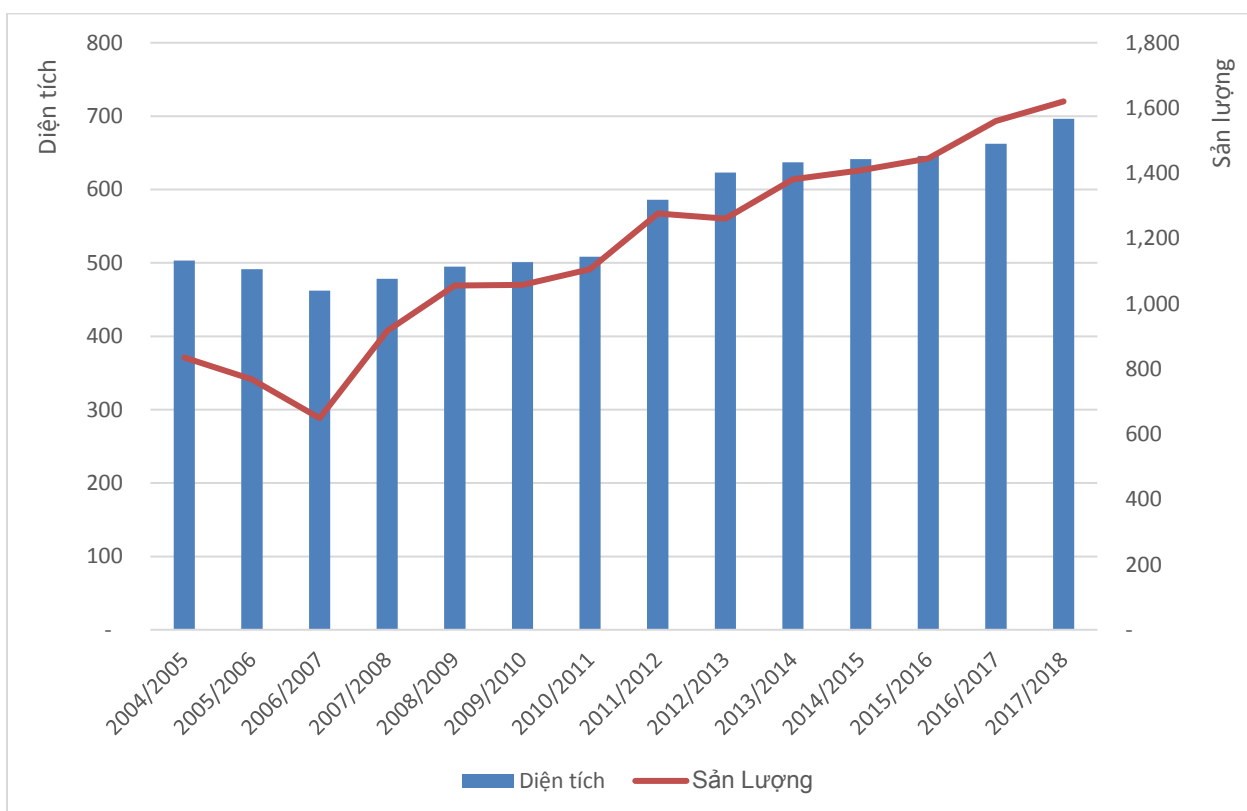
- (i) Thực trạng sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn ATBV tại Việt Nam và tại tỉnh Lâm Đồng
- (ii) Thực trạng kinh doanh và tiêu thụ cà phê tiêu chuẩn ATBV
- (iii) Những thuận lợi và trong sản xuất và kinh doanh, tiêu thụ cà phê tiêu chuẩn ATBV
- (iv) Tiềm năng thị trường của cà phê theo tiêu chuẩn ATBV

II. THỰC TRẠNG SẢN XUẤT KINH DOANH CÀ PHÊ THEO TIÊU CHUẨN AN TOÀN BỀN VỮNG TẠI LÂM ĐỒNG

2.1. Sản xuất

2.1.1. Tình hình sản xuất chung

Theo số liệu ước tính của Bộ NN&PTNT, diện tích trồng cà phê nước ta mùa vụ 2017/2018 khoảng 696.3 nghìn ha, tăng 5,1% so với năm 2016/2017 (662 nghìn ha). Trong khi đó, sản lượng thu hoạch của Việt Nam trong niên vụ này đạt khoảng 1,62 triệu tấn, tăng 3,85% so với niên vụ 2016/2017.



Hình 1: Diện tích và sản lượng cà phê Việt Nam

Nguồn: Tổng cục thống kê, 2018

Niên vụ cà phê 2017- 2018 tại Tây Nguyên, thời tiết tiếp tục diễn biến thất thường, một số thời điểm xuất hiện bão lớn. Trong niên vụ vừa qua, mưa sớm lại kéo dài từ tháng 5 đến tháng 8 âm lịch khiến cà phê bị rụng trái non; đến tháng 10 lại không có mưa mà nắng kéo dài nên ảnh hưởng đến sự phát triển của cây cà phê. Trong giai

đoạn tháng 10, khi quả bắt đầu kết nhân nhưng thời gian này khô hạn nên không đủ nước tưới cho cây khiến ảnh hưởng đến năng suất.

2.1.2. Thực trạng sản xuất cà phê tại Lâm Đồng

Thực trạng chung của tỉnh Lâm Đồng:

Cà phê là ngành hàng chiến lược và là nông sản xuất khẩu chủ lực của tỉnh Lâm Đồng. Với 158.624 ha cà phê, Lâm Đồng đứng vị trí số 2 về diện tích tại Tây Nguyên sau Đắk Lắk, và sản lượng cà phê đạt 360 nghìn tấn/năm³. Trong đó, diện tích cà phê chè đạt 15.000 ha. Cà phê được trồng chính tại các huyện Bảo Lộc, Di Linh và một phần ở Đức Trọng, Lâm Hà, Đà Lạt với ba chủng loại chính là Arabica, Robusta và Charri với chất lượng tốt, đặc biệt là chủng loại cà phê Arabica ở Đà Lạt. Thời gian qua, Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Nông lâm nghiệp Lâm Đồng, Trung tâm Khuyến nông Lâm Đồng đã đưa các dòng cà phê cao sản vô tính TR4, TR9, TR11... vào ứng dụng nhằm cải tạo chất lượng giống thông qua các biện pháp kỹ thuật ghép cải tạo, thay thế. Tuy nhiên, diện tích ứng dụng còn hạn chế, đạt khoảng 24.703 ha. Theo Tổ chức Sáng kiến thương mại bền vững Hà Lan (IDH), chỉ có 10% sản lượng cà phê trên được bán trực tiếp cho các công ty lớn, 90% còn lại được bán qua trung gian.

Sau hơn 4 năm triển khai thực hiện kế hoạch tái canh, ghép cải tạo cà phê trên địa bàn, tỉnh đã làm trẻ hoá lại trên 43.625 ha cà phê già cỗi hết chu kỳ kinh doanh, năng suất kém trước đây, góp phần đưa năng suất cà phê của tỉnh từ 26 tạ cà phê nhân/ha năm 2012 tăng lên 29,6 tạ cà phê nhân/ha năm 2016, đạt sản lượng 365.923 tấn năm 2012 tăng lên 429.353 tấn cà phê nhân năm 2016, với mức tăng bình quân sản lượng 3,56%/năm.⁴

Trong những năm qua, nhờ sự tập trung chuyển giao kỹ thuật của Trung tâm Khuyến nông tỉnh Lâm Đồng, các đơn vị sự nghiệp nông nghiệp và các cơ quan khoa học nên nhìn chung đại đa số nông dân trồng cà phê đã tiếp cận được kỹ thuật trồng và chăm sóc cà phê bền vững cải tạo và bồi dưỡng đất, bón phân cân đối đầy đủ, tưới nước tiết kiệm giữ ẩm cho cây, trồng cây che bóng chắn gió, các biện pháp chống xói mòn... Trung tâm Khuyến nông Lâm Đồng đã giới thiệu mô hình chuỗi liên kết trong sản xuất

³ Báo cáo của Chi cục Trồng trọt và BVTV Lâm Đồng

⁴ Báo Tin Tức, Tái canh cà phê ở Tây Nguyên, 20/04/2017

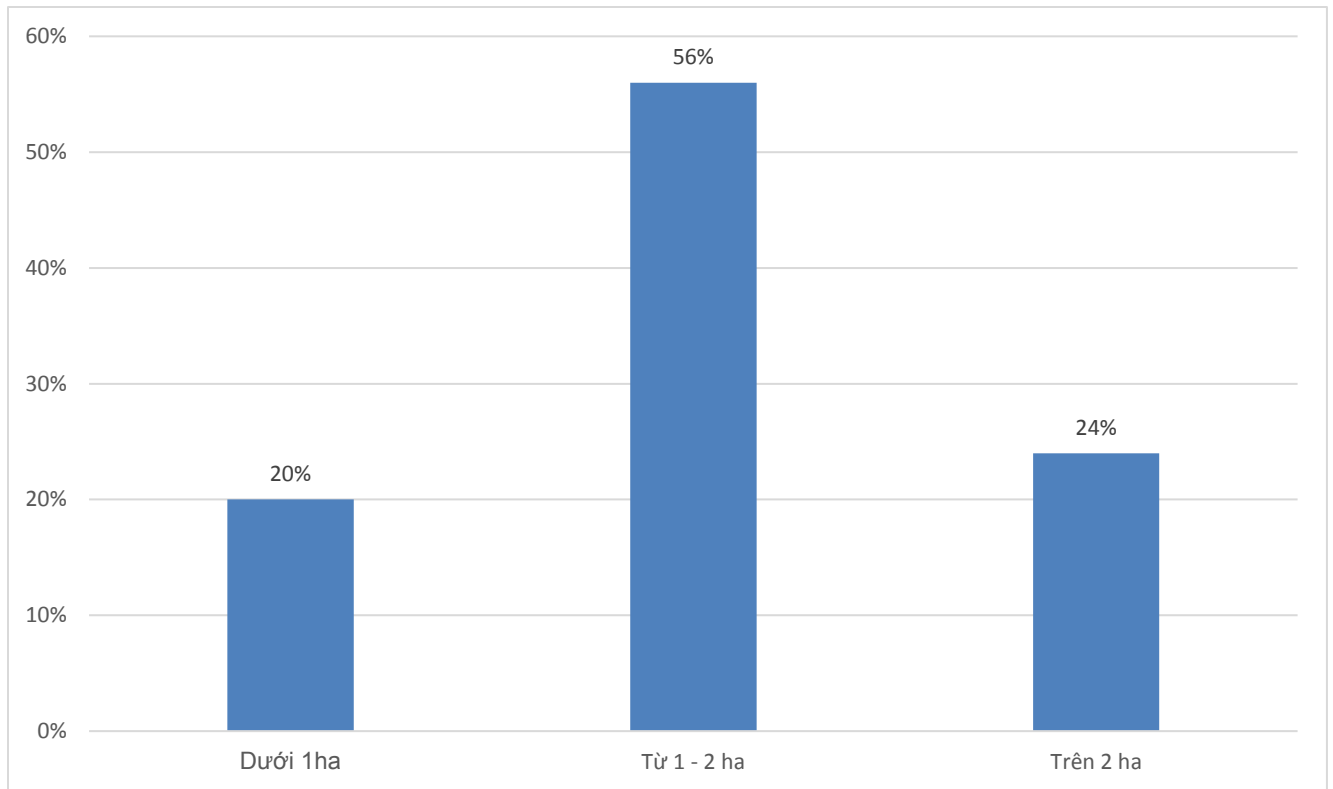
cà phê bền vững được nông dân thực hiện sản xuất theo quy trình kỹ thuật chăm sóc, thu hoạch và chế biến cà phê chè theo Bộ nguyên tắc UTZ và 4C cho cà phê.

Hiện tại, Lâm Đồng đang có một số dự án hỗ trợ người sản xuất cà phê, cụ thể là Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam VnSAT và dự án ACOM. Hai dự án trên đều hướng tới hỗ trợ người nông dân sản xuất cà phê bền vững, tăng năng suất, chất lượng song song với sử dụng tài nguyên một cách tiết kiệm. Đặc biệt, dự án VnSAT có mục tiêu giúp nông dân trồng cà phê thuộc 8 huyện, 35 xã trong vùng dự án thay đổi tư duy làm cà phê, được tiếp cận nguồn tín dụng dài hạn để cải thiện vườn cà phê, đồng thời hỗ trợ các nhóm hộ nông dân nâng cao cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và chế biến cà phê. Những hoạt động của VnSAT, ACOM đang góp phần giúp nhiều người trồng cà phê tiếp cận được với nguồn vốn ưu đãi, với phương pháp làm cà phê theo hướng bền vững, đảm bảo việc phát triển kinh tế đi kèm với bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, người trồng cà phê Lâm Đồng cũng xác định, việc thay đổi sẽ là quá trình lâu dài, không phải ngày một ngày hai sẽ hoàn thành và sẽ cần nhiều sự hỗ trợ, thay đổi từ tất cả các bên liên quan để hạt cà phê cao nguyên đạt giá trị như nó đáng được hưởng.

Thực trạng sản xuất cà phê tại các huyện khảo sát:

Quy mô canh tác:

Diện tích canh tác trung bình của các hộ trong địa bàn khảo sát ở mức 1,73ha. Số hộ có diện tích canh tác dưới 2ha chiếm đến 55%, trong khi đó số hộ có diện tích canh tác lớn hơn 3 ha chỉ chiếm khoảng 13%. Quy mô vườn cà phê của các hộ chủ yếu ở mức 1ha. Tại huyện Đức Trọng, hơn 70% số hộ khảo sát có diện tích vườn cà phê từ 2ha trở xuống, diện tích trung bình đạt 1,74 ha/hộ, trong khi đó tại huyện Lâm Hà, 84% số hộ có diện tích từ 2ha trở xuống, diện tích trung bình đạt 1,45ha/hộ.

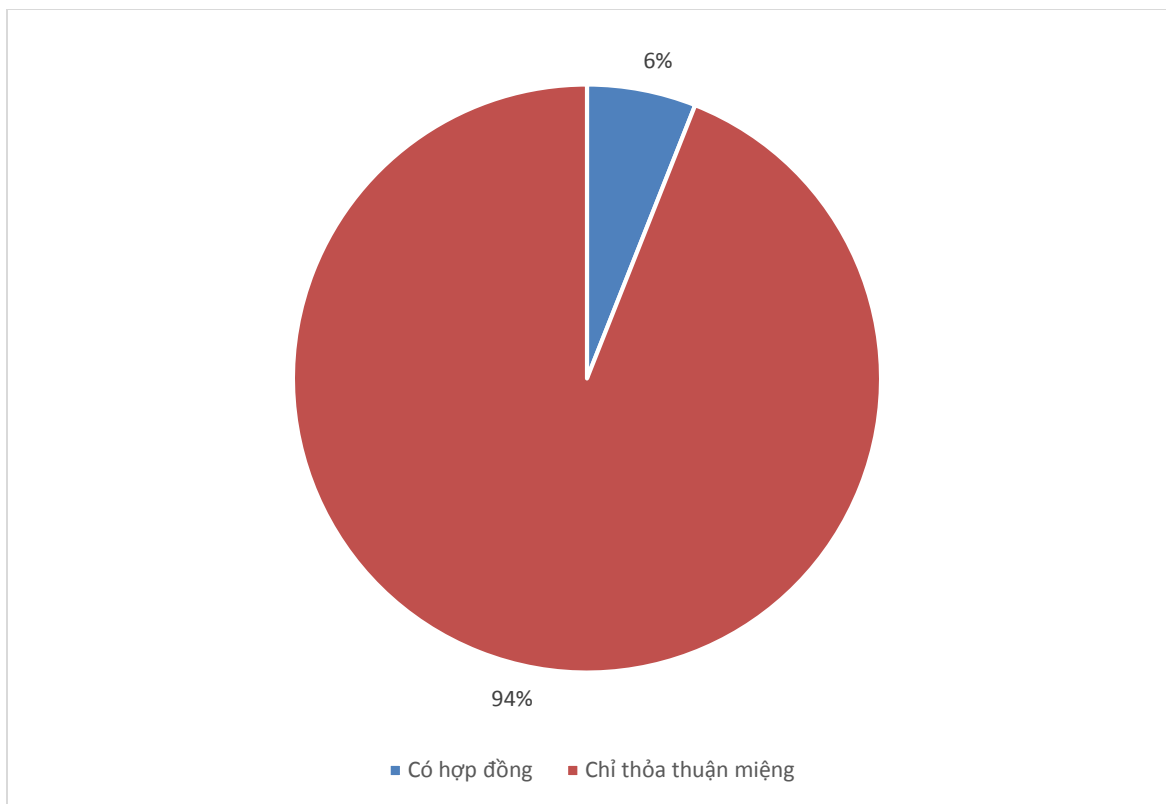


Hình 2: Quy mô diện tích của hộ trồng cà phê tại địa bàn khảo sát (%)

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Ký kết hợp đồng

Trên địa bàn khảo sát, 97% số hộ được hỏi cho biết họ không ký hợp đồng mua bán, bao tiêu sản phẩm cà phê. Phương thức bán hàng chủ yếu thông qua thương lái, gọi điện xác nhận giá và vận chuyển hàng đến nơi bán và nhận tiền. 3% số hộ có hợp đồng do những hộ này bán trực tiếp với công ty chế biến trên địa bàn. Đây là phương thức giao dịch truyền thống từ lâu và chưa thể thay đổi do chuỗi sản xuất cà phê tại đây chưa phát triển chặt chẽ.



Hình 3: Tỷ lệ làm hợp đồng giao dịch cà phê tại địa bàn khảo sát (%)

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

2.1.3 Các tiêu chuẩn ATBV áp dụng chính tại Lâm Đồng

Hiện nay tại Lâm Đồng có khoảng 57.000 ha cà phê (chiếm 33% trên tổng diện tích) sản xuất theo các tiêu chuẩn chứng nhận (4C, UTZ Certified, Rainforest, Fairtrade...). Việc tiêu thụ cà phê nhân xô có chứng nhận của người sản xuất thông qua các đại lý như hiện nay chủ yếu là để hưởng mức giá thưởng. Đại lý chỉ chi trả cho nông hộ với giá trị bằng khoảng 1/3 so với tổng mức giá thưởng. Trên thực tế, sản phẩm cà phê có chứng nhận hay không đều được tiêu thụ theo mức giá thị trường. Vì vậy, vấn đề đặt ra là phải liên kết tiêu thụ sản phẩm cà phê chứng nhận, thu hút các doanh nghiệp có uy tín đầu tư xây dựng nhà máy chế biến để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững ngành hàng cà phê.

Tiêu chuẩn 4C:

Cà phê canh tác theo tiêu chuẩn 4C (canh tác dựa trên những tiêu chuẩn về kinh tế, môi trường, xã hội) được xem là loại hình phổ biến nhất do yêu cầu kỹ thuật ở mức cơ bản dễ tiếp cận đối với người dân. Cà phê 4C được những người nông dân trồng với cam kết giảm thiểu sử dụng thuốc trừ sâu nhằm bảo vệ môi trường, đảm bảo môi trường làm việc tốt nhất cho người làm việc, và nhiều hơn thế nữa. Tính đến 2014, hơn 397.000 nông dân và 1.176.000 nhân công trên thế giới tuân theo quy tắc 4C⁵. Tính đến cuối năm 2014, tỉnh Lâm Đồng có hơn 193.000 tấn cà phê được sản xuất theo tiêu chuẩn 4C.⁶

Tiêu chuẩn Organic – Hữu cơ

Sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn Organic – hữu cơ là áp dụng phương pháp canh tác sản xuất theo hướng nông nghiệp hữu cơ. Nông nghiệp hữu cơ đưa cây cà phê về với tự nhiên một cách toàn diện. Cà phê hữu cơ yêu cầu về kỹ thuật trồng rất khắt khe. Những cây cà phê hữu cơ phải được trồng trên một vùng đất sạch, không nhiễm chất độc và quá trình canh tác không sử dụng thuốc bảo vệ thực vật. Hiện nay, 75% cà phê hữu cơ của thế giới đến từ châu Mỹ Latinh. Ngoài ra, một số nước châu Á và châu Phi sản xuất cà phê hữu cơ, bao gồm Indonesia và Ethiopia.

Tuy nhiên, sản xuất cà phê hữu cơ còn gặp không ít những khó khăn thử thách. Do không dùng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc hóa học nên năng suất thấp. Giá bán cà phê áp dụng tiêu chuẩn hữu cơ gần như không cao hơn so với cà phê sản xuất thông thường, chi phí chứng nhận hữu cơ tốn kém khiến người dân còn nhiều đắn đo, cân nhắc trong việc ứng dụng hữu cơ trong sản xuất.

Tiêu chuẩn VietGAP

Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho cà phê được ban hành theo Quyết định số 2998/QĐ-BNN-TT ngày 9/11/2010, quy định các nguyên tắc, nội dung, phương thức quản lý và thực hành các hoạt động trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh, kiểm tra và chứng nhận sản phẩm cà phê nhân tại Việt Nam.

⁵ Diễn đàn đối thoại và triển vọng ngành hàng cà phê 2014

⁶ Báo cáo Diễn đàn đối thoại và triển vọng ngành hàng cà phê 2014

Để tiếp tục nâng cao giá trị sản phẩm cà phê, tỉnh Lâm Đồng đang tập trung nhiều giải pháp để thúc đẩy phát triển cà phê theo chuỗi nông sản toàn cầu, trong đó có việc đẩy mạnh thực hiện đề án tái canh cà phê; xây dựng vùng sinh thái để chuyển sang trồng cà phê chè, nơi đây có thổ nhưỡng phù hợp với sinh thái cà phê chè, đặc biệt là tại Cầu Đất- Đà Lạt.

Tiêu chuẩn UTZ Certified

UTZ Certified là chương trình chứng nhận toàn cầu đảm bảo sản xuất một cách có trách nhiệm. Chương trình này bao gồm hỗ trợ nông dân thông qua đào tạo, bảo vệ môi trường thông qua kiểm định nghiêm ngặt các chất độc hại và đất đai canh tác, quan tâm đến đời sống công nhân và cộng đồng một cách toàn diện thông qua thiết lập các tiêu chuẩn đối với người sản xuất cà phê: về cơ sở vật chất y tế, giáo dục, nước sinh hoạt và nhà ở đáp ứng nhu cầu của cả cộng đồng. UTZ Certified hoạt động tại Việt Nam theo giấy phép số 40-000001, cấp lần đầu ngày 25/10/2006. Tính đến thời điểm 2017, 22 đơn vị nhà máy chế biến xuất khẩu, 30.798 hộ với diện tích 43,9 nghìn ha cà phê có chứng nhận UTZ Certified. Tỉnh Lâm Đồng có 7.781 hộ với 15.647 ha cà phê đạt chuẩn chứng nhận này.⁷

2.1.4. Tình hình áp dụng các tiêu chuẩn ATBV trong sản xuất cà phê địa bàn khảo sát

Các hộ nông dân thuộc hai huyện địa bàn khảo sát đều là các hộ tham gia dự án VnSAT, đều đã tham gia tập huấn và phần lớn đã áp dụng kỹ thuật canh tác bền vững và nắm chắc kỹ thuật. Nhóm điều tra viên ngoài phỏng vấn theo bảng hỏi, đã thảo luận trực tiếp với các hộ dân, tìm hiểu về cách thức các hộ dân áp dụng kỹ thuật, thuận lợi khó khăn và những giải pháp mà các hộ dân đề xuất từ kinh nghiệm làm việc thực tế. Qua đó cho thấy, các nông hộ thực hiện mô hình đã tiếp thu và thực hiện tốt kỹ thuật sản xuất và phê theo các tiêu chuẩn bền vững đồng thời có ghi chép nhật ký mô hình tương đối đầy đủ từ nhật ký chăm sóc, phân bón, thuốc BVTV, thu hái, bảo quản sau thu hoạch.... Việc áp dụng quy trình sản xuất cà phê bền vững vào sản xuất cà phê chè đã giúp bà con nông dân dần thay đổi tập quán trồng, chăm sóc và thâm canh trong sản xuất cà phê.

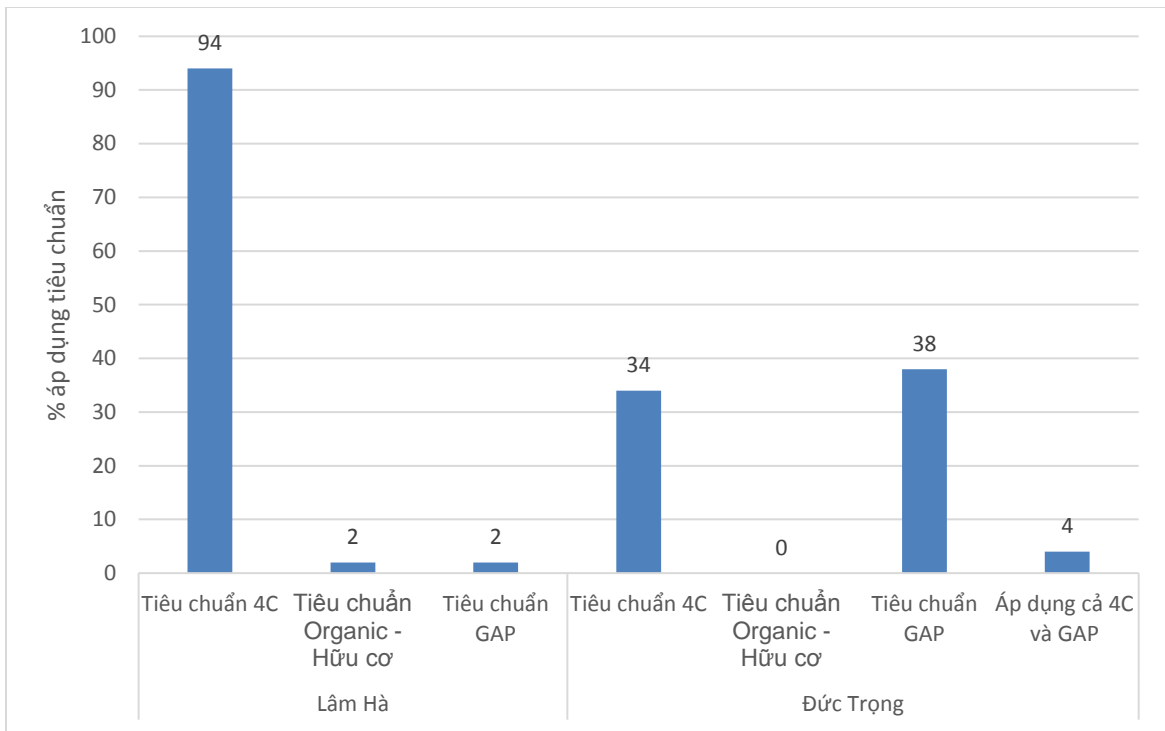
⁷ Báo cáo hoạt động cập nhật đến 24/9/2018 của tổ chức chứng nhận utz tại việt nam

Theo số liệu khảo sát tại 2 huyện trung bình cho thấy, 87% số hộ khảo sát đã áp dụng kỹ thuật canh tác bền vững, trong đó, tiêu chuẩn 4C được hầu hết các hộ dân lựa chọn áp dụng, trung bình đạt 64%, tiếp đến là tiêu chuẩn GAP là 20% số hộ lựa chọn.

Xét trên từng huyện riêng biệt, 98% số hộ dân canh tác cà phê tại huyện Lâm Hà áp dụng biện pháp canh tác bền vững, trong khi tại huyện Đức Trọng, chỉ số này chỉ đạt 76%. Các hộ dân tại huyện Lâm Hà lựa chọn tiêu chuẩn 4C là đa số, tỷ lệ 94% trong số hộ khảo sát. Trong khi đó huyện Đức Trọng, 34% số hộ khảo sát áp dụng tiêu chuẩn 4C, 38% lựa chọn tiêu chuẩn GAP.

Tiêu chuẩn 4C được đa số các hộ dân trong khuôn khổ khảo sát lựa chọn do đây là tiêu chuẩn dễ áp dụng, thực hành, được coi là bộ quy tắc nền tảng để có thể làm cơ sở để phát triển lên các tiêu chuẩn sản xuất cà phê có chứng nhận cao hơn như UTZ và Rainforest Alliance (RA) hoặc Fairtrade.

Trong khuôn khổ cuộc khảo sát, tỷ lệ số hộ không áp dụng kỹ thuật canh tác bền vững tại Đức Trọng ở mức cao, tới 24% do các hộ dân này không thấy được giá trị gia tăng của việc áp dụng kỹ thuật canh tác bền vững. Các hộ cho biết, giá bán cà phê áp dụng kỹ thuật chỉ ngang bằng các loại cà phê khác, nếu có sự khác biệt, chỉ từ 100-200 đồng/kg, số tiền không đáng kể so với công sức đầu tư thêm và chi phí để xin cấp giấy chứng nhận. Vì vậy, nông dân không hào hứng, ít muốn tham gia, bởi làm cà phê theo tiêu chuẩn tốn nhiều công sức hơn làm cà phê bình thường. Một số hộ dân vừa là hộ trồng cà phê, vừa là đầu mối thu mua cà phê trên địa bàn (thương lái) cho biết, khi thu mua cà phê, họ không phân loại cà phê theo tiêu chuẩn bền vững, mà chỉ quan tâm đến chất lượng, độ ẩm của hạt thu mua. Các công ty thu mua lại hàng của thương lái cũng có tiêu chí tương tự, do đó, giá cà phê áp dụng kỹ thuật canh tác bền vững và cà phê thường là như nhau.



Hình 4: Tỷ lệ áp dụng tiêu chuẩn canh tác bền vững tại Lâm Hà và Đức Trọng.

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

2.1.4. Những khó khăn và lợi ích khi áp dụng các tiêu chuẩn ATBV trong sản xuất cà phê tỉnh Lâm Đồng.

Theo đánh giá chung của các hộ khảo sát, việc áp dụng quy trình theo tiêu chuẩn ATBV mà họ đang áp dụng không quá phức tạp, không quá khó so với trình độ và khả năng áp dụng của gia đình và đem lại nhiều lợi ích về việc giảm chi phí vật tư nông nghiệp và tăng năng suất chất lượng cà phê.

Các hộ áp dụng tiêu chuẩn 4C đã dùng máy cắt cỏ thay vì xịt thuốc trừ cỏ, cách làm này tận dụng cỏ đã cắt để làm phân, giúp đất tơi xốp và bảo vệ môi trường. Theo thực tế của người dân, xịt thuốc trừ cỏ thì các vi sinh vật cũng bị chết theo và làm cho đất bị cứng, không tơi xốp. Nông dân cũng chỉ bón phân vừa đủ theo nhu cầu dinh dưỡng của cây cà phê trong từng thời kỳ. Cây nào bị bệnh thì các hộ chỉ xử lý cây đó thôi thay vì phải bỏ thuốc cả vườn. Việc thu hái quả chín khiến hạt quả nặng hơn, chất lượng cũng theo đó tăng lên.

Bảng 1: Đánh giá của nông dân trồng cà phê về lợi ích khi áp dụng tiêu chuẩn canh tác ATBV

TT	Lợi ích	a. Đồng ý	b. Không đồng ý
1	Năng suất tăng	86%	14%
2	Sâu bệnh giảm	82%	18%
3	Chi phí vật tư (phân bón, nước...) giảm	56%	44%
4	Chi phí công lao động giảm	43%	57%
5	Chất lượng cà phê tốt hơn	89%	11%
6	Bán được giá và ổn định	45%	55%
7	Dễ tiêu thụ hơn	77%	23%
8	Giảm ô nhiễm môi trường	82%	18%
9	Được nâng cao kiến thức và kỹ thuật	82%	18%
10	Sức khỏe lao động đảm bảo hơn	74%	26%

Lợi ích khi canh tác theo tiêu chuẩn ATBV được thể hiện qua đánh giá của các hộ nông dân áp dụng.

Trên 86% các hộ dân khẳng định việc áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật giúp năng suất tăng lên do cách thức thu hái áp dụng là lựa chọn hái chín, lúc này quả cà phê đạt đủ dinh dưỡng nên quả nặng hơn đáng kể. Thông thường, khi hái xanh vào đầu vụ sẽ giảm khoảng 20% năng suất, hái xanh giữa vụ thì mất khoảng 5%. Do đó, việc nông dân trồng cà phê hái cà phê chín trên 90% trở lên thì lượng thất thoát sau thu hoạch giảm.

Về chất lượng cà phê, có 89% số nông dân đồng ý rằng chất lượng cà phê có tăng, do khi áp dụng kỹ thuật canh tác bền vững, phẩm chất hạt cà phê đồng đều hơn cà phê thường, kích thước hạt cũng to và nặng hơn. Nhờ hạn chế sử dụng và tuân thủ triệt để việc dùng thuốc bảo vệ thực vật nên dư lượng thuốc trong hạt cà phê ít hơn rất nhiều so với trước kia.

Về sâu bệnh, 86% số hộ dân cho rằng, áp dụng các tiêu chuẩn này giúp tình hình sâu bệnh được kiểm soát tốt hơn, cây khỏe mạnh ít bị ảnh hưởng hơn. Việc bón phân vừa đủ kết hợp với hạn chế dùng thuốc bảo vệ thực vật khiến cây khỏe mạnh, chống chọi sâu bệnh một cách hiệu quả.

Với những phẩm chất hạt cà phê được đảm bảo như trên, việc tiêu thụ cà phê canh tác bền vững không gặp khó khăn. 77% số hộ cho rằng, việc tiêu thụ cà phê áp dụng kỹ thuật ATBV là dễ dàng. Tuy nhiên, 55% số hộ cho biết, giá bán loại cà phê này không cao hơn so với cà phê thường do các đại lý, mặc dù có quan tâm, tìm hiểu sản phẩm có trải qua quá trình canh tác, song không có đầu ra bao tiêu nên chỉ trả giá theo chất lượng hạt dựa trên độ ẩm, độ đen vữa.

Chi phí công lao động chỉ được 43% số hộ cho rằng có giảm hơn khi áp dụng kỹ thuật ATBV. 57% các hộ (53% số hộ tại huyện Lâm Hà và 61% huyện Đức Trọng) không đồng ý điều này giải thích, do kỹ thuật ATBV yêu cầu khắt khe hơn, đặc biệt là khâu hái chín, khiến phần công lao động tăng lên. Mặc dù công lao động cho việc bón phân và phun thuốc bảo vệ có giảm song tổng thể, tiêu chí này, sản xuất ATBV không có lợi thế về chi phí lao động hơn so với sản xuất thường.

Bảng 2: Đánh giá của nông dân trồng cà phê về khó khăn khi áp dụng tiêu chuẩn canh tác an toàn và bền vững

TT	Khó khăn	a. Đồng ý	b. Không đồng ý
1	Kỹ thuật quá khó đối với trình độ của hộ dân	22%	78%
2	Hiệu quả kinh tế thấp	10%	90%
3	Điều kiện tự nhiên không phù hợp để áp dụng tiêu chuẩn	15%	85%
4	Người mua hàng không quan tâm tới quy chuẩn	11%	89%
5	Thiếu chính sách hỗ trợ của nhà nước cho hộ áp dụng	53%	47%
6	Chi phí lao động cao, tốn nhiều công.	78%	22%

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Về những khó khăn, có tới 78% số hộ cho rằng, chi phí lao động khi áp dụng sản xuất ATBV vẫn còn cao, chưa đạt được kỳ vọng của người dân khi tham gia. Khâu thu hoạch là khâu bị mất nhiều công lao động hơn so với canh tác truyền thống.

Trong khi chi phí để được xác nhận canh tác ATBV khá cao, người dân lại khó tiếp cận được nguồn vốn hỗ trợ của nhà nước do thủ tục phức tạp rườm rà. Có tới 53% số hộ khảo sát cho rằng chính sách hỗ trợ tài chính của nhà nước là chưa thực tiễn, chưa

phát huy được hiệu quả cho người dân. Hầu hết các hộ chỉ được hỗ trợ 2 năm đầu đăng ký xác nhận canh tác theo tiêu chuẩn ATBV, sau đó người dân phải chi trả hoàn toàn trong khi giá bán không hơn đáng kể nên người dân khó có thể duy trì canh tác ATBV. Các hộ dân cũng cho biết, chính sách hỗ trợ về kỹ thuật được triển khai thường xuyên, đã phát huy được hiệu quả.

Do đa số các hộ dân trong diện khảo sát đều có kinh nghiệm trồng cà phê lâu năm, nên trên 78% số hộ khảo sát nhận định rằng các quy trình theo tiêu chuẩn ATBV mà họ đang áp dụng không quá phức tạp, không quá khó so với trình độ và khả năng áp dụng của gia đình. 85% số hộ cho rằng, điều kiện tự nhiên của những vườn cà phê không gây khó khăn khi áp dụng các tiêu chuẩn này.

Mặc dù có tới 89% số hộ cho rằng thương lái có quan tâm đến việc người bán áp dụng tiêu chuẩn ATBV trong sản xuất, có ưu tiên thu mua do chất lượng hạt đồng đều và phẩm chất tốt hơn, song giá bán không thật sự cao hơn⁸. Trên địa bàn khảo sát có công ty chế biến yêu cầu cà phê sản xuất theo tiêu chuẩn, song họ mua qua thương lái, nên người dân phụ thuộc vào thương lái, tình trạng ép giá vẫn diễn ra. Các hộ dân chỉ có quyền quyết định việc bán hay trữ hàng, rất khó có thể thương lượng về giá với thương lái. Hơn nữa, trong niên vụ vừa qua, giá cà phê thế giới sụt giảm dẫn đến giá cà phê chung giảm đáng kể, thêm vào đó các doanh nghiệp cũng như người tiêu dùng vẫn chưa đánh giá đúng giá trị của cà phê trồng theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững.

3.1.5. Chi phí và hiệu quả sản xuất khi áp dụng các tiêu chuẩn ATBV

Chi phí sản xuất cà phê trong báo cáo dựa theo kết quả khảo sát chi phí sản xuất trong niên vụ 2017-2018 của các hộ trong địa bàn 2 huyện Lâm Hà và Đức Trọng. Kết quả khảo sát và tính toán cho thấy chi phí sản xuất cà phê trung bình vào khoảng 55,34 triệu đồng/ha. Trong đó, chi phí vật tư, bao gồm phân bón và thuốc bảo vệ thực vật và điện nước trung bình là 27,6 triệu đồng/ha, chiếm 49,9% tổng chi phí sản xuất. Chi phí công lao động, từ khâu cắt tỉa cành, bơm nước, làm cỏ bón phân, vét bồn tưới cho đến thu hái xay xát hết 27,7 triệu đồng, chiếm 50,1% trong tổng chi phí.

⁸ 60% cho rằng giá bán cà phê theo tiêu chuẩn ATBV ngang bằng giá cà phê thường – tính toán từ số liệu khảo sát.

Bảng 3: Chi phí sản xuất trung bình trên diện tích 1 ha cà phê trong niên vụ 2017-2018

TT	Hạng mục	Chi phí theo 1 ha (1.000 đồng/kg)	Tỷ trọng (%)
I	Chi phí vật tư	27.587	49,9
1	Phân bón: vô cơ	12.650	22,9
2	Phân bón: Hữu cơ	9.440	17,1
3	Thuốc BVTV	2.960	5,3
4	Điện, nhiên liệu	2.537	4,6
II	Công lao động	27.752	50,1
1	Cắt, tỉa cành	8.852	16,0
2	Làm cỏ, bón phân, vét bồn tưới	2.500	4,5
3	Thu hái	16.400	29,6
III	TỔNG CHI PHÍ	55.339	100,0

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Áp dụng các quy trình canh tác bền vững, cụ thể tại địa bàn khảo sát hai huyện là tiêu chuẩn 4C, cho thấy hiệu quả rõ ràng trong việc giảm lượng vật tư đầu vào so với tập quán canh tác thông thường trước đây. Chi phí giảm nhiều nhất ở khâu phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và nước. Tuy nhiên, chi phí lao động tăng lên, đặc biệt ở khâu thu hái do các hộ dân phải thu hoạch quả chín.

Các hộ trong khảo sát cho biết, áp dụng tiêu chuẩn 4C, tiết kiệm được lượng phân bón từ 10-20% so với cách bón thông thường. Về thuốc bảo vệ thực vật cũng giảm được từ 50 - 60% so với cách phun truyền thống và giúp tiết kiệm lượng nước tưới. Qua tính toán chung, trồng 1 ha cà phê theo tiêu chuẩn 4C, người dân sẽ tiết kiệm được vốn đầu tư từ 14-26 triệu đồng và năng suất thì tăng lên từ 10-15%.

2.2. Kinh doanh tiêu thụ cà phê sản xuất theo tiêu chuẩn ATBV

2.2.1. Thực trạng liên kết, tiêu thụ cà phê sản xuất theo tiêu chuẩn ATBV của nông dân/ HTX

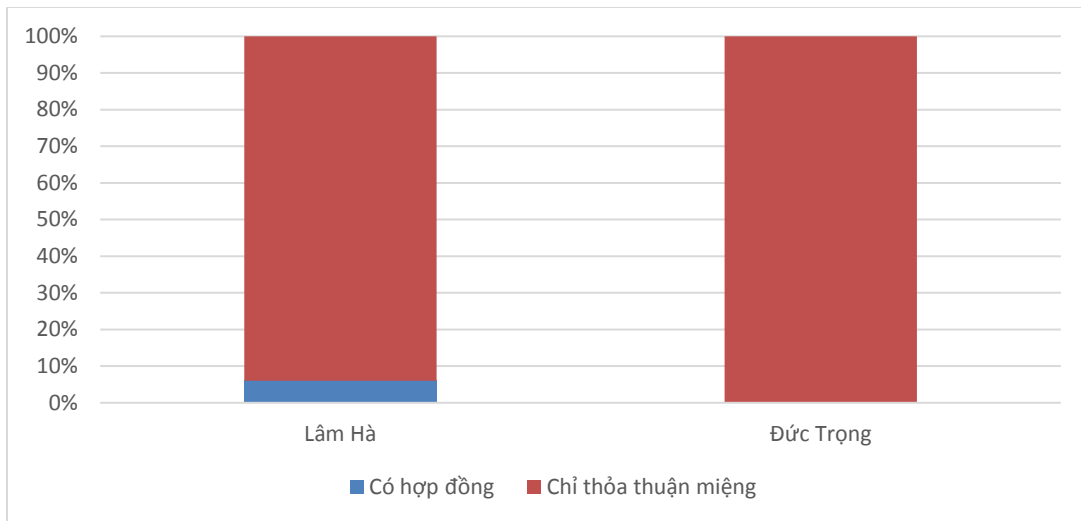
Trên địa bàn khảo sát, kênh tiêu thụ cà phê chính của nông dân là đại lý/ thương lái, chiếm tới 97%. Các đại lý nằm rải rác trên địa bàn từng khu vực, có giá bán cụ thể, báo giá thay đổi theo thời điểm trong ngày. Các hộ dân có thể trực tiếp gọi điện tham khảo giá trước khi quyết định bán và chờ hàng giao cho các đại lý rồi nhận tiền mặt. Do cà phê có thể bảo quản lưu trữ lâu dài nên các hộ dân có thể giữ hàng hoặc ký gửi trực tiếp tại kho đại lý, chờ giá cao mới xuất bán. Một số hộ dân do thiếu vốn sản xuất nên “hợp đồng miệng” với các đại lý, mượn tiền hoặc mua nợ vật tư đầu vào trong quá trình sản xuất và hoàn trả bằng sản phẩm khi thu hoạch. Phương thức này thường dẫn đến thực tế ép giá, lãi vay phát sinh dẫn đến thiệt thòi cho hộ nông dân. Ngoài ra ký gửi hàng hóa đại lý tiềm ẩn nhiều rủi ro, do có một số đại lý ôm hàng rồi bỏ trốn trong khi chưa thanh toán tiền cho người nông dân.

Tỷ lệ 3% số hộ còn lại có làm hợp đồng là những hộ có ký kết với 1 số công ty chế biến trên địa bàn. Đây là những hộ có chất lượng cà phê rất đảm bảo, được công ty tin tưởng, thu mua giá bán cao hơn so với các hộ nông dân khác (khoảng 300-500 đồng/kg)⁹ và được bao tiêu lâu dài.

Ngoài các đơn vị thương lái, trên địa bàn còn có các doanh nghiệp thu mua cà phê. Mô hình hoạt động của loại doanh nghiệp này cũng tương tự như một thương lái nhưng họ hoạt động trên phạm vi và lượng thu mua lớn hơn do quy mô của chính doanh nghiệp lớn. Các doanh nghiệp này chủ yếu thu mua cà phê từ các đại lý, họ có nhiều đại lý từ nhiều vùng khác nhau.

Một số doanh nghiệp có đầu tư máy móc để sơ chế và bán các loại cà phê thành phẩm, tuy nhiên, phần lớn các doanh nghiệp này chỉ thu mua nguyên liệu xong bán lại cho các doanh nghiệp xuất khẩu. Ngoài ra cũng có nhiều công ty thu mua chế biến để phục vụ nhu cầu tiêu dùng nội địa.

⁹ Theo Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018 của nhóm điều tra



Hình 5: Tỷ lệ làm hợp đồng khi sản xuất và tiêu thụ cà phê tại Lâm Hà và Đức Trọng

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Về mức độ quan tâm đến sản phẩm cà phê có áp dụng tiêu chuẩn bền vững, các công ty được khảo sát có định hướng kinh doanh, đối tượng khách hàng rất khác nhau, nên độ quan tâm của các doanh nghiệp đến canh tác cà phê theo tiêu chuẩn an toàn và bền vững cũng rất khác nhau. Nhưng xu hướng chung là chỉ có các công ty lớn, có định hướng xuất khẩu chất lượng cao mới quan tâm đến việc liên kết sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững. Những doanh nghiệp nhỏ hơn, chủ yếu cung cấp mặt hàng cấp trung và cấp thấp thì thường không có ý định liên kết sản xuất và ít quan tâm đến tiêu chuẩn sản xuất an toàn, bền vững.

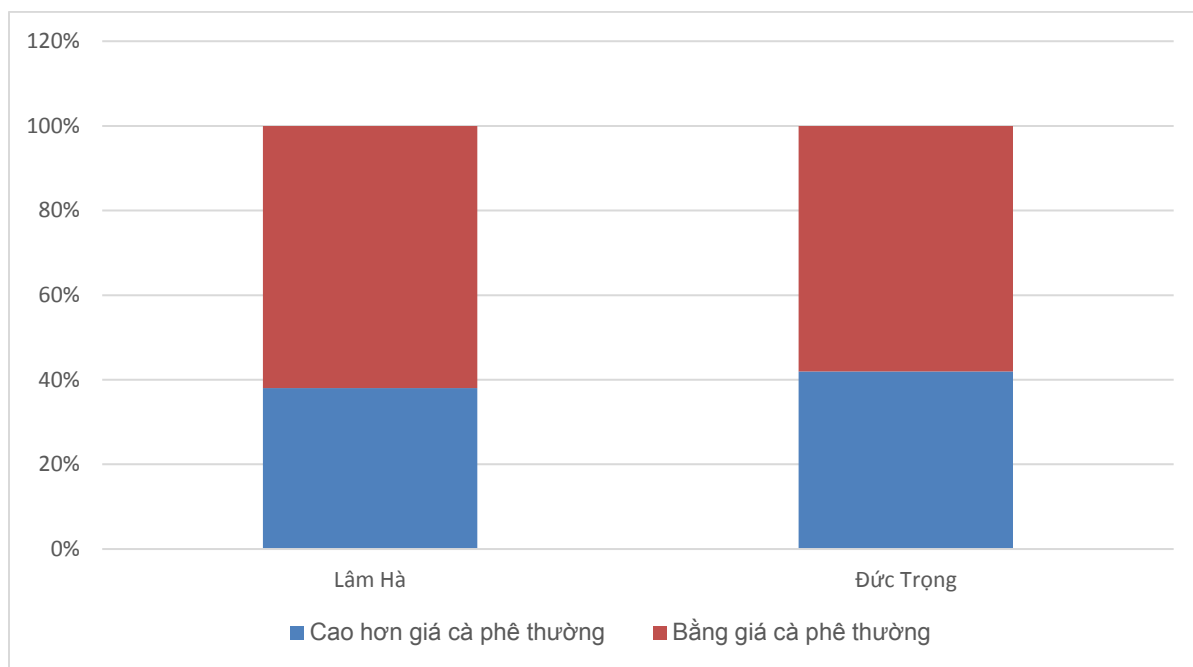
Tại địa bàn khảo sát, Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thúy Thuận Đà Lạt hiện đang liên kết với 1.095 hộ dân trên tổng số 2.711 ha cà phê. Tiêu chuẩn được công ty áp dụng khi liên kết với hộ dân là theo tiêu chuẩn của thị trường xuất khẩu. Trong quá trình sản xuất, canh tác cà phê doanh nghiệp hỗ trợ nông dân về kỹ thuật, cam kết thu mua 100% lượng cà phê sản xuất ra nếu đạt tiêu chuẩn. Trong năm 2017, doanh nghiệp ủy thác xuất khẩu 1.500 tấn cà phê, bán sỉ nội địa 2.154 tấn, bán lẻ nội địa 525 tấn cà phê.

Công ty TNHH xuất nhập khẩu cà phê Tám Trình sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn 4C để bán cho tập đoàn Netsle. Doanh nghiệp có liên kết với 200 hộ dân để sản xuất cà

phê chất lượng cao. Trong đó công ty hỗ trợ phân hữu cơ cho nông dân, hỗ trợ hướng dẫn kỹ thuật, cam kết thu mua 100% lượng cà phê sản xuất ra.

Đây là hai công ty điển hình trong việc bao tiêu cà phê chất lượng cao, áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật bền vững. Đây cũng là những doanh nghiệp uy tín, được các công ty rang xay lớn trên thế giới ký kết nhập mua cà phê xuất khẩu thị trường nước ngoài.

Về **giá bán cà phê** canh tác theo tiêu chuẩn ATBV, hầu hết các hộ dân đều dựa theo giá bán thị trường. Giá thị trường được các công ty đưa ra dựa trên giá tham chiếu trên sàn London và New York, và thường biến động 2-3 lần trong ngày tùy vào thời điểm. Chỉ 40% các hộ nông dân cho biết giá cà phê canh tác theo tiêu chuẩn ATBV có giá cao hơn giá thị trường, giá trị tăng từ 100-500 đồng, trong khi đó 60% còn lại cho rằng giá không cao hơn giá thị trường do thương lái không trả thêm.



Hình 6: Giá bán cà phê canh tác theo tiêu chuẩn ATBV so với lúa thường

Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2018

Lợi nhuận đến từ việc chênh lệch giữa giá mua và giá bán thay đổi tại từng thời điểm. Giá cà phê được các công ty xuất khẩu lớn phát giá mua vào nhiều phiên trong ngày, dựa trên giá tham chiếu tại sàn London và New York. Thực tế, thị trường cà phê không chỉ bị tác động bởi cung cầu trên thị trường mà còn bị chi phối bởi những thông tin kinh tế, chính trị, thời tiết... và kỹ thuật. Trong khi giao dịch trên thị trường cà phê

thế giới là tự do, có nghĩa giá có thể lên cao nhất và xuống thấp nhất mà không có mức mua bảo hộ. Vậy nên doanh nghiệp thu mua cà phê đôi khi sau một đêm có thêm hàng tỉ đồng nhưng cũng có khi 1 hay 2 đêm có thể phá sản.

2.2.2. Những thuận lợi và khó khăn trong kinh doanh cà phê sản xuất theo tiêu chuẩn ATBV tại tỉnh Lâm Đồng

Qua phỏng vấn bằng hỏi và trao đổi trực tiếp, nhóm nghiên cứu nhận thấy nhận định của HTX và doanh nghiệp về những thuận lợi và khó khăn khi kinh doanh tiêu thụ cà phê sản xuất theo tiêu chuẩn ATBV khác nhau.

Về thuận lợi: Theo nhận định chung của địa diện các hợp tác xã và các doanh nghiệp chế biến, việc sản xuất kinh doanh cà phê theo tiêu chuẩn an toàn bền vững mang lại rất nhiều lợi ích như: chất lượng cà phê tốt hơn, đồng đều hơn, giá xuất bán cao hơn, dễ tiêu thụ hơn, đáp ứng được yêu cầu xuất khẩu, nâng cao khả năng cạnh tranh cà phê Việt Nam trên thị trường quốc tế. Canh tác cà phê theo tiêu chuẩn an toàn và bền vững theo tiêu chuẩn 4C, GAP, hữu cơ còn giúp tiết kiệm chi phí sản xuất và giảm phát thải khí nhà kính, góp phần bảo vệ môi trường

Về khó khăn, doanh nghiệp và HTX/THT đều đề cập đến vướng mắc trong khâu kiểm soát chất lượng cà phê của các hộ tham gia liên kết. Ngoài ra, năng lực sản xuất, áp dụng tiêu chuẩn của người dân còn hạn chế, cà phê chưa có thương hiệu, cơ sở hạ tầng vẫn chưa thật sự phù hợp cho sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn bền vững.

Để đảm bảo kỹ thuật canh tác của người dân, tổ hợp tác có tiến hành kiểm tra “Nhật ký nông hộ”. Tuy vậy, trong quá trình thực hiện sản xuất cà phê an toàn bền vững tổ hợp tác vẫn gặp khó khăn trong khâu kiểm soát chất lượng cà phê của các hộ đồng thời chính phủ chưa có sự hỗ trợ nhiều trong việc sản xuất cà phê an toàn bền vững trong khi đó trang thiết bị, cơ sở hạ tầng của tổ hợp tác còn khá yếu.

Bên cạnh đó, hợp đồng ký kết với người dân chưa thật sự có giá trị kết nối bền vững. Hiện tượng người dân “bê kèo” với doanh nghiệp vẫn thường xuyên diễn ra khi giá thị trường cao hơn giá hợp đồng. Điều này gây ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình thu mua cà phê của các doanh nghiệp, gây chậm trễ trong việc giao hàng cho các đối tác. Hoặc một số trường hợp người doanh nghiệp từ chối nhập hàng của nông dân khi chất lượng cà phê không đáp ứng được nhu cầu đặt ra. Do đó, để có nhận xét chính xác

về chất lượng cà phê canh tác theo các tiêu chuẩn an toàn bền vững, cần những phân tích, đánh giá khoa học cụ thể từ những cơ quan kiểm định chất lượng. Dựa vào những đánh giá này, cả phía doanh nghiệp và HTX (hay nông dân) có được những nhìn nhận chung về chất lượng sản phẩm, đó mới là cơ sở để việc mua bán, thỏa thuận giá cả được thuận lợi, công bằng và liên kết được bền vững.

Thiếu vốn và chính sách hỗ trợ cũng đang là rào cản trong quá trình kinh doanh cà phê của các doanh nghiệp. Để đầu tư một nhà máy với đầy đủ trang thiết bị đạt chuẩn, đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ trong nước cần số vốn hàng tỷ đồng, trong khi thủ tục làm vốn vay phức tạp, lãi suất hỗ trợ vẫn còn cao, chỉ thấp hơn lãi suất cho vay thông thường 0,5-1,5%, chưa hấp dẫn được các doanh nghiệp. Giá trị đất đai làm tài sản đảm bảo thấp do địa phương định giá theo khung giá nhà nước trong khi khoản vay giá trị lớn; pháp luật chưa cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản trên đất nông nghiệp (nhà xưởng) trong khi đây đều là những tài sản có giá trị cao.¹⁰

Chi phí sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn ATBV chưa thật sự giảm so với cà phê thường, giá bán chưa được nâng cao hơn nhiều nên cà phê ATBV vẫn chưa có chỗ đứng ổn định thị trường. Diện tích áp dụng tiêu chuẩn ATBV còn hạn chế so với diện tích cà phê thông thường nên chưa được sự quan tâm đúng mực của các doanh nghiệp thu mua chế biến, khiến giá thành chưa cao.

III. TIỀM NĂNG THỊ TRƯỜNG CỦA CÀ PHÊ THEO TIÊU CHUẨN AN TOÀN BỀN VỮNG

3.1 Thương mại cà phê Việt Nam 2018

3.1. Nhận định về tiềm năng thị trường của cà phê sản xuất theo tiêu chuẩn ATBV

Nhận định về tiềm năng thị trường của cà phê sản xuất theo tiêu chuẩn ATBV, các doanh nghiệp và hợp tác xã trong khuôn khổ khảo sát đều cho rằng, xu hướng sử dụng các sản phẩm nông nghiệp sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn bền vững nói chung và cà phê nói riêng đã và đang là xu hướng tất yếu, nhất là tại các quốc gia đã phát triển. Do đó, việc chuyển đổi từ sản xuất cà phê theo phương pháp truyền thống sang phương pháp mới áp dụng tiêu chuẩn ATBV là cần thiết và có tầm chiến lược lâu dài để có thể

¹⁰ Gói tín dụng 100.000 tỷ đồng cho nông nghiệp: Lãi suất thấp nhưng rủi ro lớn? – An Hạ - Báo Dân Trí

đưa cà phê Việt Nam xuất khẩu sang các thị trường khó tính trên thế giới, gây dựng được thương hiệu và gia tăng giá trị cho cà phê Việt.

Nhận được tầm quan trọng lâu dài trong việc phát triển cà phê bền vững với giá trị gia tăng, các đại lý, công ty thu mua, đặc biệt là công ty chế biến cà phê đã đầu tư xây dựng dịch vụ hỗ trợ khoa học kỹ thuật, tập huấn canh tác cà phê, cung ứng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc đảm bảo cho các hộ nông dân. Các doanh nghiệp khuyến khích, hướng dẫn người dân canh tác cà phê theo hướng an toàn, bền vững theo tiêu chuẩn 4C, GAP, UTZ. Do đó, mặc dù còn nhiều khó khăn trong việc thay đổi thói quen về tập quán sản xuất của nông dân cũng như thói quen tiêu dùng của người dân, nhưng diện tích canh tác cà phê theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững ngày càng mở rộng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

3.2. Đề xuất chính sách hỗ trợ thúc đẩy sản xuất kinh doanh cà phê ATBV

Đề xuất từ phía người dân:

- Nhà nước cần hỗ trợ chi phí xin cấp giấy xác nhận cà phê canh tác theo tiêu chuẩn bền vững tối thiểu 5 năm cho các hộ dân.
- Tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật canh tác theo các quy trình kỹ thuật riêng của doanh nghiệp hoặc theo các tiêu chuẩn quốc tế, hoặc được hỗ trợ kỹ thuật xử lý sâu bệnh trong điều kiện thời tiết thay đổi bất thường.
- Có cơ chế quản lý thị trường phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và cung cấp thường xuyên cho người dân những cơ sở cung cấp vật tư đầu vào uy tín.
- Hỗ trợ người dân khi giá cà phê giảm sâu do biến động thị trường.
- Có quy hoạch vùng sản xuất theo yêu cầu của thị trường để nông dân ổn định sản xuất và có giá bán ổn định.
- Thu hút các bên liên quan, xây dựng chuỗi liên kết sản xuất để đảm bảo đầu vào và đầu ra cho canh tác cà phê.

Đề xuất từ phía HTX/THT:

- Cải tạo cơ sở hạ tầng, nâng cấp và mở rộng đường xá thuận lợi cho việc vận chuyển cà phê khỏi nương rẫy.
- Hỗ trợ tín dụng để HTX/THT mua sắm trang thiết bị thu hoạch, phơi sấy cà phê và nhập các vật tư đầu vào cho xã viên.

- Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật, nâng cao kiến thức và phương pháp canh tác hiệu quả cho xã viên.
- Có cơ chế kết nối doanh nghiệp chế biến với HTX/THT để bao tiêu sản phẩm, cùng xây dựng định hướng sản xuất.

Đề xuất từ phía doanh nghiệp:

- Đơn giản hóa các thủ tục hành chính, tạo hành lang thông thoáng hơn để doanh nghiệp tiếp cận dễ dàng hơn tới các gói tín dụng nông nghiệp.
- Hỗ trợ liên kết doanh nghiệp với người dân, xây dựng chuỗi sản xuất khép kín để đảm bảo chất lượng và đầu ra của cà phê sản xuất theo tiêu chuẩn ATBV.
- Hỗ trợ xây dựng thương hiệu cho cà phê của Lâm Đồng nói riêng và của Việt Nam nói chung.
- Thủ tục phê duyệt phương án sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cần đơn giản hóa và phê duyệt nhanh để tiết kiệm thời gian

IV. KẾT LUẬN

Diện tích canh tác trung bình của các hộ trong địa bàn khảo sát ở mức 1,73ha. Quy mô hộ trồng cà phê tại các địa bàn khảo sát chủ yếu trong khoảng 1-2 ha, chiếm 56%. Kênh tiêu thụ chính của các hộ khảo sát là đại lý/thương lái, nằm rải rác ở địa phương. Đa số các hộ dân không ký hợp đồng với đại lý mà chỉ thỏa thuận miệng, ký gửi tại kho của đại lý, rủi ro cao.

87% số hộ khảo sát đã áp dụng kỹ thuật canh tác bền vững, trong đó, tiêu chuẩn 4C được hầu hết các hộ dân lựa chọn áp dụng, trung bình đạt 64%, tiếp đến là tiêu chuẩn GAP là 20%.

Đối với nông dân và HTX, lợi ích rõ ràng nhất khi áp dụng các tiêu chuẩn này là năng suất, chất lượng cà phê đều tăng, cây cà phê có sức chống chịu sâu bệnh tốt hơn, môi trường an toàn hơn. Ngoài ra, tiêu thụ cà phê sản xuất theo tiêu chuẩn ATBV cũng dễ dàng hơn. Trong khi đó, khó khăn mà nông dân và HTX quan tâm nhất là mặc dù sản phẩm của họ có chất lượng tốt hơn, dễ bán hơn cà phê thường, nhưng số lượng doanh nghiệp thu mua còn ít, chưa đủ để bao tiêu hết lượng sản phẩm nông dân sản xuất ra. Thương lái chưa quan tâm nhiều đến các tiêu chuẩn ATBV khi thu mua nên giá bán

cà phê canh tác theo tiêu chuẩn ATBV chưa thực sự khác biệt so với cà phê thường, chi phí chứng nhận ATBV còn cao, chỉ hỗ trợ trong 2 năm đầu là chưa đủ.

Đối với các doanh nghiệp, với mục tiêu xuất khẩu cà phê ra thị trường quốc tế và tạo dựng thương hiệu, doanh nghiệp đều khuyến khích các hộ dân sản xuất theo tiêu chuẩn ATBV vì sử dụng cà phê “sạch” đang là xu hướng chung toàn cầu. Tuy nhiên, điều kiện tài chính của các doanh nghiệp còn hạn chế, thủ tục tiếp cận tín dụng nhà nước còn khó khăn, khâu quản lý chất lượng cà phê từ người dân còn chưa được đảm bảo.

Để khuyến khích người nông dân sản cà phê theo tiêu chuẩn ATBV, cần đảm bảo đầu ra bền vững cho người nông dân. Để làm được điều này, cần xây dựng một chuỗi giá trị, trong đó, đảm bảo quyền lợi của các bên tham gia, từ người dân tới thương lái và các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu. Các doanh nghiệp cần hỗ trợ mua cà phê tiêu chuẩn ATBV với giá cao hơn giá thông thường tối thiểu từ 500 đồng/kg, ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm. Phía người dân cần nghiêm túc tuân thủ các quy trình canh tác cà phê theo các tiêu chuẩn ATBV do doanh nghiệp đề xuất để sản phẩm đạt yêu cầu chất lượng. Bên cạnh đó, nhà nước và chính quyền địa phương cần tiếp tục có những chương trình, hành động để nâng cao năng lực HTX trong vai trò làm cầu nối giữa nông dân và doanh nghiệp, nâng cao kỹ năng sản xuất cà phê theo các tiêu chuẩn ATBV cho nông dân, quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp để đảm bảo vật tư sạch cung cấp cho canh tác cà phê ATBV, và tăng cường quy hoạch các vùng canh tác cà phê ATBV gắn với nhu cầu của thị trường, xây dựng, nâng cao thương hiệu cà phê Việt trên thị trường quốc tế.

Tài liệu tham khảo

1. UTZ Certified Việt Nam, Báo cáo hoạt động cập nhật đến 24/9/2018 của tổ chức chứng nhận UTZ tại Việt Nam.
2. Cục Bảo vệ Thực vật – Bộ NNPTNT, Báo cáo tình hình dịch bệnh 2018 tỉnh Lâm Đồng.
3. Tổng cục Hải Quan, Báo cáo khối lượng xuất khẩu 2016 và 2017.
4. Báo Tin Tức, Tái canh cà phê ở Tây Nguyên, 20/04/2017
5. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Lâm Đồng, 2016, Hiện trạng sản xuất và định hướng ngành hàng cà phê Lâm Đồng đến năm 2020
6. Viện Chính sách và chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn, 2017, Báo cáo chuỗi giá trị ngành hàng cà phê tại tỉnh Lâm Đồng, Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững - VnSAT
7. United State Department of Agriculture, Organic integrity database: List of Certified Organic Operation, <https://organic.ams.usda.gov/integrity/>
8. Vietnambiz – Báo cáo thị trường cà phê quý III - 2018